TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 148/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28/4/2026
V/v ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Phúc;

2. Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – An Giang *tham gia phiên toà:* Không.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026 tại Toà án nhân dân khu vực 10 - An Giang – Cơ sở 02, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 471/2025/TLST-HNGĐ ngày 22/12/2025 về việc "Ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2026/QĐXX-ST ngày 11 tháng 3 năm 2026, quyết định hoãn phiên toà số: 106/2026/QĐST-HNGĐ ngày 03/4/2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1988; (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Căn cước công dân: 089188010772

Nơi cư trú: tổ I, ấp C, xã C, tỉnh An Giang. SĐT: 0392292847

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1978; (vắng mặt)

Căn cước công dân: 089078003957

Nơi cư trú: ấp C, xã C, tỉnh An Giang. SĐT: 0971001901 - 0968253292

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Thành T do tìm hiểu, quen biết tiến đến hôn nhân, được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới năm 2005, có đăng ký kết hôn năm 2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2011. Sau khi kết hôn thì bà về làm dâu bên chồng được vài tháng, sau đó đến năm 2021 thì vợ chồng bà về nhà cha mẹ ruột bà sống. Đến năm 2024 thì vợ chồng ly thân, hiện tại bà đi làm thuê tại K, xã B, Kiên Giang (cũ) sống đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn, do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm, ông T thiếu nợ nhiều người, bà phải đi làm trả nợ thay…. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu ly hôn với ông T.

- Về quan hệ con chung: Có 02 con chung tên: Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 2005 và Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 31/8/2011. Hiện tại cháu N đã trưởng thành, có

gia đình riêng. Cháu Đ đang sống với ông T. Khi ly hôn, bà theo nguyện vọng cháu Đ, đồng ý giao cháu Đ cho ông Trung trực T1 nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Thành T trình bày:*

Hiện tại ông cư trú ở ấp C, xã C, tỉnh An Giang, trước đây có đi làm ở xa, hiện tại đã về địa phương cư trú và sinh sống.

- Về hôn nhân: Vợ chồng tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn như bà L trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng ra ở riêng, cuộc sống vợ chồng từ trước đến nay vẫn hạnh phúc, không có mâu thuẫn để dẫn đến ly hôn. Ông không có đánh bà L, không có cờ bạc như bà L trình bày. Việc làm ăn có thu lỗ nên vợ chồng cùng nhau trả nợ chung, chứ không phải ông đánh bạc gây nợ nần. Ông đi làm ở xa, ở nhà bà L nghe lời bạn bè, bỏ nhà đi từ tháng 01/2025 đến nay. Sau đó làm đơn yêu cầu ly hôn với ông. Vợ chồng không có mâu thuẫn, hiện tại ông và bà L đã có cháu ngoại, nên ông không đồng ý ly hôn với bà L.

- Về quan hệ con chung: Có 02 con chung tên: Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 2005 và Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 31/8/2011. Hiện tại cháu N đã trưởng thành, có gia đình riêng. Cháu Đ đang sống với ông. Khi ly hôn, ông yêu cầu được nuôi cháu Đ, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà,

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, giữ nguyên ý kiến trình bày trong quá trình tố tụng.

- Bị đơn ông Nguyễn Thành T vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con với bị đơn, bị đơn hiện có nơi cư trú tại: ấp C, xã C, tỉnh An Giang, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án về tranh chấp ly hôn, nuôi con và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Ngày 07/01/2026, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bị đơn ông Nguyễn Thành T đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Theo nguyên đơn bà L trình bày thì bà và ông T do tìm hiểu tiến đế hôn nhân, vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên hôn nhân của ông bà được xem là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn bà L trình bày do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm, ông T thiếu nợ nhiều người, bà phải đi làm trả nợ thay…. Bà và ông T ly thân từ năm 2024 đến nay.

Bị đơn ông T trình bày: cuộc sống vợ chồng từ trước đến nay vẫn hạnh phúc, không có mâu thuẫn để dẫn đến ly hôn. Ông không có đánh bà L, không có cờ bạc. Việc làm ăn có thu lỗ nên vợ chồng cùng nhau trả nợ chung, không phải ông đánh bạc gây nợ nần. Ông đi làm ở xa, ở nhà bà L nghe lời bạn bè, bỏ nhà đi từ tháng 01/2025 đến nay.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã mở phiên hoà giải nhiều lần nhằm tạo điều kiện để ông T và bà L hàn gắn tình cảm, nhưng bà L vẫn kiên quyết ly hôn. Thấy rằng hôn nhân dựa trên nền tảng hạnh phúc thì hai bên mới chung sống lâu dài. Ông T không đồng ý ly hôn, nhưng không có giải pháp hàn gắn tình cảm với bà L. Bà L và ông T đã có thời gian ly thân.

Tất cả điều này cho thấy hôn nhân của ông T và bà L đã đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L.

[2.2] Về quan hệ con chung: Có 02 con chung tên: Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 2005 và Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 31/8/2011. Hiện tại cháu N đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Cháu Đ đang sống với ông T. Xét thấy, cháu Đ có nguyện vọng sống với ông T, bên cạnh đó hiện tại cháu Đ đã sống ổn định với ông T và bà L đồng ý giao cháu Đ cho ông Trung trực T1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo cuộc sống của cháu được ổn định, không bị xáo trộn sau khi cha mẹ ly hôn nên căn cứ quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử giao cháu Đ cho ông T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; ông T phải tạo điều kiện thuận lợi cho bà L được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc cháu Đ, không ai cản trở khi bà L thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng: Bà L không phải cấp dưỡng nuôi con chung do ông T không yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: nguyên đơn và bị đơn cùng trình bày không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Bà L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0012098 ngày 18/12/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 - An Giang.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thanh L được ly hôn với ông Nguyễn Thành T.

2. Về quan hệ con chung: Có 02 con chung tên: Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 2005 và Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 31/8/2011. Đối với Nguyễn Thị Thanh N đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

Ông Nguyễn Thành T được quyền tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thành Đ.

Về cấp dưỡng: Bà L không phải cấp dưỡng nuôi cháu Đ do ông T không yêu cầu.

Ông T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở bà L thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Thành Đ.

Nếu người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người còn lại thì người còn lại có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng dựa trên các quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Toà án giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thanh L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0012098 ngày 18/12/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 - An Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 10;
- Phòng THADS khu vực 10;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã Cần Đăng;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Quyên

..... (29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh

doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu,

đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)